

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**

Số: 28.../VTDKĐD-TCHC
V/v: Báo cáo tài chính năm 2024
đã được kiểm toán của PTT.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2025

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên Công ty: Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương.
- Mã Chứng khoán: PTT
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thanh Sơn – Giám đốc Công ty – Người đại diện theo pháp luật.
- Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương được lập ngày 20/02/2025 bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - Công văn số 27/VTDKĐD-KTKH ngày 21/02/2025 của Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương về việc giải trình về sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 .
- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán: <http://pvtrans-ptt.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu: VT, TCHC.

**CÔNG TY CỔ
PHẦN VẬN TẢI
DẦU KHÍ
ĐÔNG
DƯƠNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
DN: C=VN, S=Thành phố Hà Nội,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0102327357
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2025.02.21 18:41:45+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, Số 9 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Tuấn	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên
Ông Lưu Mạnh Thắng	Thành viên
Bà Hoàng Phương Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024)
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên
Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Thiện Nhật	Trưởng ban
Ông Đỗ Như Tiến	Thành viên
Bà Lê Hải Yến	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc
Ông Vũ Hoài Nam	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Cơ	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 02 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203.534.409.047	114.274.586.691
I. Tiền	110	4	12.347.202.988	12.890.497.688
1. Tiền	111		12.347.202.988	12.890.497.688
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	151.969.645.044	56.690.246.574
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		151.969.645.044	56.690.246.574
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.517.450.213	31.565.543.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.731.464.066	18.949.915.623
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.129.399.225	5.178.583.649
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.528.234.167	8.859.427.951
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.543.465.427)	(2.094.202.103)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		671.818.182	671.818.182
IV. Hàng tồn kho	140	10	12.380.819.398	9.592.037.107
1. Hàng tồn kho	141		12.380.819.398	9.592.037.107
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.319.291.404	3.536.262.020
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.928.618.308	1.344.631.639
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.390.673.096	2.191.630.381
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.893.826.866	132.884.938.709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.272.980.600	2.936.965.600
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.272.980.600	2.936.965.600
II. Tài sản cố định	220		108.256.644.446	125.238.283.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	108.166.993.913	125.098.633.441
- Nguyên giá	222		236.301.961.201	256.247.774.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.134.967.288)	(131.149.140.938)
2. Tài sản cố định vô hình	227		89.650.533	139.650.537
- Nguyên giá	228		201.000.000	201.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111.349.467)	(61.349.463)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		345.125.000	3.395.189.006
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		345.125.000	3.395.189.006
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.076.820	1.314.500.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	19.076.820	1.314.500.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		315.428.235.913	247.159.525.400

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		96.267.206.829	115.629.496.877
I. Nợ ngắn hạn	310		42.446.159.494	52.482.158.652
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	17.015.123.597	17.151.764.223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.644.141.433
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.017.070.079	833.739.074
4. Phải trả người lao động	314		7.575.734.157	4.415.569.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.009.340.579	1.432.338.286
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	910.022.912	1.397.828.354
7. Vay ngắn hạn	320	17	13.883.944.000	13.883.944.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	-	11.677.172.164
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.924.170	45.661.970
II. Nợ dài hạn	330		53.821.047.335	63.147.338.225
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	1.227.255.335	669.602.225
2. Vay dài hạn	338	18	48.593.792.000	62.477.736.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	4.000.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.161.029.084	131.530.028.523
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	219.161.029.084	131.530.028.523
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.931.720.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(190.241.874)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.944.377.249	20.774.377.249
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.475.173.709	10.755.651.274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.651.274	17.636.070
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		24.463.522.435	10.738.015.204
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		315.428.235.913	247.159.525.400

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	288.314.094.437	259.249.878.571
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		288.314.094.437	259.249.878.571
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	24	248.670.753.536	233.656.192.913
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.643.340.901	25.593.685.658
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.542.157.439	5.746.994.801
6. Chi phí tài chính	22	26	8.950.547.094	9.171.720.285
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.350.800.994	8.289.260.376
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	16.405.341.337	10.331.319.874
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		21.829.609.909	11.837.640.300
9. Thu nhập khác	31	29	10.634.215.240	1.724.583.743
10. Chi phí khác	32		1.680.736.631	51.874.790
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.953.478.609	1.672.708.953
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.783.088.518	13.510.349.253
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	6.319.566.083	2.772.334.049
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		24.463.522.435	10.738.015.204
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.365	916

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.783.088.518	13.510.349.253
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.833.403.266	28.509.227.363
Các khoản dự phòng	03	992.390.939	4.367.626.335
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(64.325.035)	(10.489.398)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.631.042.483)	(6.885.813.401)
Chi phí lãi vay	06	5.350.800.994	8.289.260.376
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.264.316.199	47.780.160.528
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.378.916.202	(9.184.050.161)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.788.782.291)	(8.034.781.610)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.451.711.767)	860.508.275
Thay đổi chi phí trả trước	12	711.436.636	(343.124.958)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.296.881.852)	(8.289.260.376)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.940.332.358)	(2.918.699.801)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.184.224.700)	(468.287.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.692.736.069	19.402.464.897
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.361.116.078)	(3.138.387.563)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.551.750.844	4.144.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(176.490.345.691)	(103.282.143.835)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	89.291.812.453	86.886.897.261
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.842.390.135	4.737.379.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72.165.508.337)	(10.651.709.153)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	64.931.720.000	-
2. Chi phí phát hành cổ phiếu	32	(190.241.874)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	72.890.694.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(86.774.638.000)	(13.883.944.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	50.857.534.126	(13.883.944.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(615.238.142)	(5.133.188.256)
Tiền đầu năm	60	12.890.497.688	18.023.642.387
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	71.943.442	43.557
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	12.347.202.988	12.890.497.688

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102327357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 134 người (31 tháng 12 năm 2023: 202 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, vận tải bằng ô tô; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; logistics; môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển); buôn bán xăng, dầu khí hóa lỏng; kinh doanh hạt nhựa, kinh doanh các ngành gas, bao gồm chế tạo sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản; dịch vụ quảng cáo thương mại, bán phụ tùng, thiết bị máy móc dân dụng và công nghiệp; đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh, vận chuyển hàng hóa ven biển và viễn dương.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Công ty có thể ghi nhận dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Giám đốc. Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo đó.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê ngoài, chi phí bảo hiểm và công cụ dụng cụ xuất dùng. Tiền thuê ngoài và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê ngoài và thời gian trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	46.422.689	142.838.383
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.300.780.299	12.747.659.305
	12.347.202.988	12.890.497.688

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	151.969.645.044	151.969.645.044	56.690.246.574	56.690.246.574
	151.969.645.044	151.969.645.044	56.690.246.574	56.690.246.574

(*) Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,9% đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,43% đến 8,0%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải bên liên quan	2.477.574.904	2.222.736.303
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 33)	16.253.889.162	16.727.179.320
	18.731.464.066	18.949.915.623

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghiệp Việt Phong	950.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp Hàng hải Sài Gòn	-	2.433.009.600
Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Hàng hải Nam Sài Gòn	-	2.349.155.333
Các đối tượng khác	179.399.225	396.418.716
	1.129.399.225	5.178.583.649

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	679.876.192	1.968.749.996
Ký quỹ, ký cược	543.640.318	5.270.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	2.142.103.259	1.345.580.775
Khác	162.614.398	275.097.180
	3.528.234.167	8.859.427.951
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	3.126.865.600	2.936.965.600
Tạm ứng	146.115.000	-
	3.272.980.600	2.936.965.600

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	871.647.245	(871.647.245)	1.223.496.013	(1.223.496.013)
Tài sản thiếu chờ xử lý	671.818.182	(671.818.182)	671.818.182	(671.818.182)
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	114.378.288	(114.378.288)
Trả trước cho nhà cung cấp	-	-	84.509.620	(84.509.620)
	1.543.465.427	(1.543.465.427)	2.094.202.103	(2.094.202.103)

Các khoản nợ xấu được trình bày ở trên có thời gian quá hạn trên 3 năm. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.380.819.398	-	9.592.037.107	-
	12.380.819.398	-	9.592.037.107	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	600.887.252	510.494.354
- Chi phí thuê ngoài	1.277.590.069	832.943.314
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	50.140.987	1.193.971
	1.928.618.308	1.344.631.639
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.076.820	444.274.477
- Phí cam kết rút vốn	-	870.225.648
	19.076.820	1.314.500.125

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	256.214.138.015	33.636.364	256.247.774.379
Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	4.411.384.714	-	4.411.384.714
Thanh lý	(24.357.197.892)	-	(24.357.197.892)
Số dư cuối năm	236.268.324.837	33.636.364	236.301.961.201
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	131.115.504.574	33.636.364	131.149.140.938
Trích khấu hao trong năm	19.783.403.262	-	19.783.403.262
Thanh lý	(22.797.576.912)	-	(22.797.576.912)
Số dư cuối năm	128.101.330.924	33.636.364	128.134.967.288
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	125.098.633.441	-	125.098.633.441
Tại ngày cuối năm	108.166.993.913	-	108.166.993.913

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 78.833.342.742 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 85.556.584.910 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 106.900.107.068 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 120.491.126.866 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.994.123.597	16.994.123.597	16.992.016.968	16.992.016.968
Công ty TNHH Dan - Bunkering Singapore	3.704.895.000	3.704.895.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Petro	2.620.235.660	2.620.235.660	1.910.298.599	1.910.298.599
Các đối tượng khác	10.668.992.937	10.668.992.937	15.081.718.369	15.081.718.369
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 33)	21.000.000	21.000.000	159.747.255	159.747.255
	17.015.123.597	17.015.123.597	17.151.764.223	17.151.764.223

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	324.956.849	2.921.509.103	3.169.271.540	77.194.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp	416.186.249	6.319.566.083	4.940.332.358	1.795.419.974
Các loại thuế khác	92.595.976	699.009.465	647.149.748	144.455.693
	833.739.074	9.940.084.651	8.756.753.646	2.017.070.079

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	53.919.142	-
Chi phí nhiên liệu	509.500.000	1.213.581.027
Khác	445.921.437	218.757.259
	1.009.340.579	1.432.338.286

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	165.980.000	455.980.000
Phải trả, phải nộp khác	744.042.912	941.848.354
	910.022.912	1.397.828.354
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.227.255.335	669.602.225
	1.227.255.335	669.602.225

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)				
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	13.883.944.000	3.470.986.000	17.354.930.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền	-	24.296.902.000	10.412.958.000	13.883.944.000
	13.883.944.000	27.767.888.000	27.767.888.000	13.883.944.000

18. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	76.361.680.000	-	76.361.680.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền (ii)	-	72.890.694.000	10.412.958.000	62.477.736.000
	76.361.680.000	72.890.694.000	86.774.638.000	62.477.736.000
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	13.883.944.000			13.883.944.000
- Số phải trả sau 12 tháng	62.477.736.000			48.593.792.000

(i) Tại ngày 03 tháng 4 năm 2024, Công ty đã thực hiện tất toán trước hạn toàn bộ khoản vay tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Tại ngày 28 tháng 3 năm 2024, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2024/2531348/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trảng Tiền số tiền 72.890.694.000 VND để trả nợ trước hạn khoản vay mua tàu PVT ELENA, trọng tải 13.051 DWT, đóng năm 2008 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng vay số 2904/2022/HĐCV ngày 29 tháng 4 năm 2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản vay có thời hạn tối đa 64 tháng kể từ ngày giải ngân hoặc kể từ ngày giải ngân đến hết ngày 30 tháng 5 năm 2029. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong một năm đầu là 6,3%/năm, năm tiếp theo cố định là 7,0%/năm và các năm tiếp theo dự kiến bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ điều chỉnh 2,2%, trong đó lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND trả sau có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng.

Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án là tàu PVT ELENA trọng tải 13.051 DWT, đóng năm 2008 tại Hàn Quốc và hệ thống nước dẫn Ballast với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 106.900.107.068 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 120.491.126.866 VND);
- Quyền tài sản phát sinh từ tàu PVT ELENA (bao gồm nhưng không giới hạn các quyền sau: quyền phải thu, quyền thụ hưởng bảo hiểm, quyền khai thác).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	13.883.944.000	13.883.944.000
Trong năm thứ hai	13.883.944.000	13.883.944.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	34.709.848.000	41.651.832.000
Sau năm năm	-	6.941.960.000
	62.477.736.000	76.361.680.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 17)	13.883.944.000	13.883.944.000
Số phải trả sau 12 tháng	48.593.792.000	62.477.736.000

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Chi phí sửa chữa lớn - Tàu ELENA
	VND
a. Ngắn hạn	
Số dư đầu năm	11.677.172.164
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.456.872.385)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(9.220.299.779)
Số dư cuối năm	-
b. Dài hạn	
Số dư đầu năm	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	4.000.000.000
Số dư cuối năm	4.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	16.474.377.249	4.790.726.070	121.265.103.319
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.738.015.204	10.738.015.204
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.300.000.000	(4.300.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(473.090.000)	(473.090.000)
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	-	20.774.377.249	10.755.651.274	131.530.028.523
Tăng vốn trong năm (i)	64.931.720.000	-	-	-	64.931.720.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	24.463.522.435	24.463.522.435
Trích Quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	9.170.000.000	(9.170.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.574.000.000)	(1.574.000.000)
Thay đổi thặng dư vốn cổ phần	-	(190.241.874)	-	-	(190.241.874)
Số dư cuối năm	164.931.720.000	(190.241.874)	29.944.377.249	24.475.173.709	219.161.029.084

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 8 năm 2023, Công ty đã tiến hành các thủ tục để thực hiện phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán là 7.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) và dự kiến sử dụng số tiền thu được để bổ sung vốn cho phương án mua 01 tàu chở dầu/hoá chất trọng tải khoảng 10.000 DWT - 25.000 DWT. Số lượng cổ phiếu cổ đông hiện hữu đã đăng ký và nộp tiền mua là 6.493.172 cổ phiếu, tương đương với 64.931.720.000 VND với tỷ lệ bán thành công là 92,76%.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024, Công ty sẽ tiếp tục triển khai phương án mua tàu nêu trên trong năm 2024 hoặc chuyển tiếp tùy theo điều kiện của thị trường. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa thực hiện khoản đầu tư tài sản cố định như kế hoạch và chưa sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành thêm cổ phiếu chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu nêu trên.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua việc trích lập Quỹ đầu tư và phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành với giá trị lần lượt là 9.170.000.000 VND, 1.074.000.000 VND và 500.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 13 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 164.931.720.000 VND. Công ty chỉ phát hành cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

	Số đầu năm	Số cuối năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	16.493.172	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	16.493.172	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.493.172	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	16.493.172	10.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn góp					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	Cổ phiếu	Tỷ lệ	VND	Cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	89.199.000.000	8.919.900	54,08%	52.470.000.000	5.247.000	52,47%
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	34.431.800.000	3.443.180	20,88%	20.254.000.000	2.025.400	20,25%
Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương	34.020.400.000	3.402.040	20,63%	10.000.000.000	1.000.000	10,00%
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu	-	-	0,00%	10.000.000.000	1.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	7.280.520.000	728.052	4,41%	7.276.000.000	727.600	7,28%
	164.931.720.000	16.493.172	100%	100.000.000.000	10.000.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài:

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	13.223.609.708	34.533.221.708
Từ năm thứ 2 đến 5 năm	773.067.236	2.180.668.090
	13.996.676.944	36.713.889.798

Các khoản thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng, thuê bãi đỗ xe, thuê xe và thuê mặt bằng của Công ty.

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	261.335,64	192.709,83
Euro (EUR)	200,14	200,14

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển và Bộ phận kinh doanh dịch vụ Thương mại. Công ty lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển – kinh doanh vận tải bằng tàu biển, thuê xe,... thực hiện ở cả thị trường Việt Nam và Quốc tế.
- Bộ phận kinh doanh thương mại – kinh doanh mua bán hạt nhựa thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam.

NĂM NAY

	Vận chuyển VND	Thương mại VND	Tổng VND
Bảng cân đối kế toán			
Tài sản			
Tài sản phân bổ	144.563.012.020	871.647.245	145.434.659.265
Tài sản không phân bổ	-	-	169.993.576.648
Tổng tài sản	144.563.012.020	871.647.245	315.428.235.913

Nợ phải trả

Nợ phải trả phân bổ	23.450.087.355	3.157.990.000	26.608.077.355
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	69.659.129.474
Tổng Nợ phải trả	23.450.087.355	3.157.990.000	96.267.206.829

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần ra bên ngoài	222.122.301.937	66.191.792.500	288.314.094.437
Tổng doanh thu	222.122.301.937	66.191.792.500	288.314.094.437
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận gộp	39.611.473.401	31.867.500	39.643.340.901
Chi phí không phân bổ			(16.405.341.337)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			23.237.999.564
Doanh thu hoạt động tài chính			7.542.157.439
Lợi nhuận khác			8.953.478.609
Chi phí tài chính			(8.950.547.094)
Lợi nhuận trước thuế			30.783.088.518
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(6.319.566.083)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận trong năm			24.463.522.435

NĂM TRƯỚC

	Vận chuyển VND	Thương mại VND	Tổng VND
Bảng cân đối kế toán			
Tài sản			
Tài sản phân bổ	193.016.638.414	-	193.016.638.414
Tài sản không phân bổ	-	-	54.142.886.986
Tổng tài sản	193.016.638.414	-	247.159.525.400
Nợ phải trả			
Nợ phải trả phân bổ	110.334.526.685	-	110.334.526.685
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	5.294.970.192
Tổng Nợ phải trả	110.334.526.685	-	115.629.496.877
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu thuần ra bên ngoài	216.919.548.571	42.330.330.000	259.249.878.571
Tổng doanh thu	216.919.548.571	42.330.330.000	259.249.878.571
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận gộp	25.587.430.658	6.255.000	25.593.685.658
Chi phí không phân bổ			(10.331.319.874)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			15.262.365.784
Doanh thu hoạt động tài chính			5.746.994.801
Lợi nhuận khác			1.672.708.953
Chi phí tài chính			(9.171.720.285)
Lợi nhuận trước thuế			13.510.349.253
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(2.772.334.049)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận trong năm			10.738.015.204

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	66.191.792.500	42.330.330.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	222.122.301.937	216.919.548.571
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 33)	106.703.644.742	126.067.343.820
	288.314.094.437	259.249.878.571

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	66.159.925.000	42.324.075.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	182.510.828.536	191.332.117.913
	248.670.753.536	233.656.192.913

25. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	6.638.912.619	5.138.448.653
Lãi chênh lệch tỷ giá	903.244.820	608.546.148
	7.542.157.439	5.746.994.801

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.350.800.994	8.289.260.376
Lỗi chênh lệch tỷ giá	429.168.151	721.802.853
Chi phí tài chính khác	3.170.577.949	160.657.056
	8.950.547.094	9.171.720.285

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.853.545.989	28.797.867.543
Chi phí nhân công	46.722.813.573	35.401.585.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.833.403.266	28.509.227.363
Chi phí dự phòng	992.390.939	4.404.839.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.551.083.295	99.226.837.540
Chi phí khác bằng tiền	5.562.932.811	5.323.080.424
	202.516.169.873	201.663.437.787

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.436.260.124	6.745.995.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.288.579.441	2.610.424.926
(Hoàn nhập) các khoản dự phòng phải thu khó đòi	(550.736.676)	(37.212.665)
Chi phí bằng tiền khác	1.231.238.448	1.012.112.540
	16.405.341.337	10.331.319.874

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.992.129.864	1.724.573.799
Thu nhập khác	1.642.085.376	9.944
	10.634.215.240	1.724.583.743

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.319.566.083	2.772.334.049
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.319.566.083	2.772.334.049

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	30.783.088.518	13.510.349.253
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	814.741.900	351.320.985
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(206.623.725)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>814.741.900</i>	<i>557.944.710</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.597.830.418	13.861.670.238
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	31.597.830.418	13.861.670.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.319.566.083	2.772.334.049

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	24.463.522.435	10.738.015.204
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	2.446.352.244	1.074.000.000
Loại trừ quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	1.149.785.554	500.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	20.867.384.637	9.164.015.204
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	15.286.790	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.365	916

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính và trình bày lại trên cơ sở điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trừ đi Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành được trích cho năm 2023 (theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024). Số lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định lại là 916 VND (số trình bày trên Báo cáo tài chính năm trước là 1.074 VND).

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024. Theo đó, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành được trích với số tiền lần lượt là 1.074.000.000 VND và 500.000.000 VND.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2023 lần lượt là 10% và 4,7% trên lợi nhuận sau thuế.

32. CAM KẾT VỐN

Ngày 26 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt mua 01 tàu chở dầu/hoá chất trọng tải khoảng 10.000 DWT – 25.000 DWT trong Quý I – Quý II năm 2024 bằng tổng nguồn vốn thu được từ chào bán thêm cổ phiếu và nguồn vốn khác với tổng mức đầu tư không vượt quá 10.535.000 USD. Ngày 29 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 phê duyệt điều chỉnh phương án mua tàu trong năm 2024 hoặc chuyển tiếp nếu đã nỗ lực thực hiện nhưng thị trường không cho phép thực hiện trong năm 2024. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa thực hiện khoản đầu tư tài sản cố định này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

STT Bên liên quan	Mối quan hệ
1 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
2 Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
3 Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
4 Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	Cùng Tập đoàn
5 Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn
6 Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
7 Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	Cùng Tổng Công ty
8 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Tổng Công ty
9 Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	Cùng Tập đoàn
10 Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
11 Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng Tập đoàn
12 Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
13 Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
14 Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	Cùng Tổng Công ty
15 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Tổng Công ty
16 Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Cùng Tập đoàn
17 Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	Cùng Tổng Công ty
18 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Cùng Tập đoàn
19 Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Cùng Tập đoàn
20 Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Cùng Tổng Công ty
21 Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Cùng Tập đoàn
22 Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Cùng Tập đoàn
23 Công ty TNHH khí nhiên liệu giao thông vận tải PVGAZPROM	Cùng Tập đoàn
24 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
25 Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
26 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng Tổng Công ty
27 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Cùng Tập đoàn
28 Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Cùng Tổng Công ty
29 Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Cùng Tập đoàn
30 Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Cùng Tập đoàn
31 Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Cùng Tập đoàn
32 Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
33 Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu khí	Cùng Tập đoàn
34 Công ty TNHH Kho cảng LNG Sơn Mỹ	Cùng Tập đoàn
35 Công ty Cổ phần Quản Lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Cùng Tập đoàn
36 Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Cùng Tập đoàn
37 Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Cùng Tập đoàn
38 Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Cùng Tập đoàn
39 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
40 Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	58.354.639.441	71.582.179.871
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	10.596.776.087	12.135.081.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	9.196.051.010	8.829.402.240
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	5.563.034.912	5.088.065.411
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	5.559.600.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.179.360.699	3.356.396.206
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	2.153.750.000	2.208.970.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.714.802.700	1.682.552.300
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.673.422.960	3.841.016.711
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	1.565.219.750	1.715.021.950
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	940.158.550	890.463.550
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	789.910.000	1.136.225.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	599.859.700	555.148.600
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	584.100.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	444.392.750	429.001.200
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	331.772.908	347.458.908
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	281.072.015	191.111.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	268.134.395	887.133.574
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	181.395.455	567.723.638
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	176.050.000	225.956.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	162.640.000	240.744.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	157.338.000	101.823.000
Công ty TNHH khí nhiên liệu giao thông vận tải PVGAZPROM	65.933.818	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	54.552.592	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	30.800.000	7.500.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	26.600.000	6.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	19.711.000	26.499.000
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Miền Trung	15.750.000	26.450.000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	13.616.000	15.210.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.200.000	-
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	-	2.707.413.910
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	-	2.405.720.393
Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu khí	-	1.783.543.259
Công ty TNHH Kho cảng LNG Sơn Mỹ	-	1.726.547.749
Công ty Cổ phần Quản Lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	-	846.553.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	279.195.000
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	126.299.000
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	98.937.750
	106.703.644.742	126.067.343.820

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	3.544.484.107	3.237.947.740
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	135.103.492	61.418.371
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	19.444.444	20.166.667
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	7.407.408	1.818.182
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	3.500.000	3.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	10.955.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	17.209.626.606
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	-	53.676.000
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	-	53.576.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	886.969.520
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	-	204.318.182
	3.720.894.451	21.732.517.468

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	11.976.919.938	11.379.325.659
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.094.986.812	1.463.384.779
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.010.520.857	1.586.556.030
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	520.128.000	777.600.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	330.607.440	540.400.356
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	111.261.600	352.978.598
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	110.933.550	70.442.730
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	98.530.965	556.491.168
	16.253.889.162	16.727.179.320
Phải trả người bán ngắn hạn		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	21.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	106.171.055
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	-	53.576.200
	21.000.000	159.747.255

Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Mạnh Tuấn	48.000.000	48.000.000
Ông Lê Thanh Sơn	36.000.000	36.000.000
Ông Lưu Mạnh Thắng	36.000.000	36.000.000
Ông Đỗ Đức Hùng	36.000.000	36.000.000
Bà Hoàng Phương Nga	21.000.000	-
Ông Phạm Anh Hùng	60.000.000	40.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	15.000.000	36.000.000
Ông Trần Hải Đăng	-	12.000.000
	252.000.000	244.000.000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Lê Thanh Sơn	507.777.742	480.480.000
Ông Bùi Hữu Cơ	415.454.514	393.120.000
Ông Vũ Hoài Nam	414.754.980	393.120.000
Ông Nguyễn Đình Chính	343.580.832	325.296.000
	1.681.568.068	1.592.016.000
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Thiện Nhật	24.000.000	16.000.000
Bà Lê Hải Yến	18.000.000	18.000.000
Ông Đỗ Như Tiến	18.000.000	20.000.000
Ông Lê Trọng An	-	6.000.000
	60.000.000	60.000.000

Thu nhập khác ngoài lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác được hưởng trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.269.194.629	1.125.667.637
	1.269.194.629	1.125.667.637

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 2.142.103.259 VND (2023: 1.345.580.775 VND), là số tiền dự thu lãi tiền gửi phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu



Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

